

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN- TKV

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

HỢP NHẤT TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN- TKV

Quý 1 Năm 2016

Bao gồm:

- | | |
|---|----------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B01- DN |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B02- DN |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03- DN |
| 4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B09- DN |
| 5. Các mẫu biểu quản trị của TKV | |

Kính gửi:

Hà nội, tháng 4 năm 2016



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

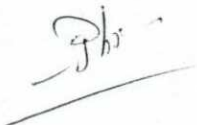
Tại ngày 31/3/2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Hợp nhất TCT 31/3/2016	Hợp nhất TCT 01/01/2016
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (110+120+130+140+150)	100		1.868.567.666.486	1.811.453.263.427
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	140.017.073.289	240.270.114.857
1. Tiền	111		127.316.984.601	177.799.100.932
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.700.088.688	62.471.013.925
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		392.492.926.729	354.403.557.460
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	252.031.326.480	284.494.538.870
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		109.239.750.748	53.046.957.719
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	56.624.547.655	25.489.651.298
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(25.402.698.154)	(8.627.590.427)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	1.292.172.460.356	1.171.584.344.927
1. Hàng tồn kho	141		1.299.556.445.847	1.179.224.650.295
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(7.383.985.491)	(7.640.305.368)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		43.885.206.112	45.195.246.183
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	6.629.948.987	7.166.925.269
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		31.670.865.089	33.030.184.434
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17b	4.828.194.498	4.862.538.942
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	756.197.538	135.597.538
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.381.294.331.923	4.361.556.185.807
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		184.966.787.429	197.595.420.613
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3	13.636.364	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		153.015.200.850	167.879.593.800
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	31.937.950.215	29.715.826.813
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.984.892.755.424	1.563.029.550.249
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	2.924.071.323.263	1.500.793.972.810
- Nguyên giá	222		5.140.945.232.354	3.648.702.334.668
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.216.873.909.091)	(2.147.908.361.858)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	25.624.263.724	26.634.115.148
- Nguyên giá	225		100.783.037.481	100.783.037.481
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(75.158.773.757)	(74.148.922.333)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	35.197.168.437	35.601.462.291
- Nguyên giá	228		47.265.896.175	47.265.896.175

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Hợp nhất TCT 31/3/2016	Hợp nhất TCT 01/01/2016
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(12.068.727.738)	(11.664.433.884)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		831.962.802.732	2.230.033.794.985
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8a	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8b	831.962.802.732	2.230.033.794.985
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		59.021.124.155	59.021.124.155
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		17.798.024.515	17.798.024.515
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		42.243.345.640	42.243.345.640
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254		(1.020.246.000)	(1.020.246.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		320.450.862.183	311.876.295.805
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	314.484.489.676	304.431.510.734
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	-	1.478.412.564
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	-	-
5. Lợi thế thương mại	269		5.966.372.507	5.966.372.507
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		6.249.861.998.409	6.173.009.449.234
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		3.736.798.945.618	3.672.319.100.330
I. Nợ ngắn hạn	310		1.807.114.441.156	1.944.779.084.814
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16a	532.398.950.177	582.361.457.463
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		86.292.340.925	86.295.933.458
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	156.172.973.156	167.840.462.524
4. Phải trả người lao động	314		84.184.037.370	104.690.131.444
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	45.920.423.616	34.671.608.757
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		124.670.910.782	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20a	60.300.000	90.757.568
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	114.749.164.929	239.408.313.547
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	594.982.991.095	686.063.380.229
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		31.126.223.378	2.876.381.982
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		36.556.125.728	40.480.657.842
13. Quỹ Bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.929.684.504.462	1.727.540.015.516
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16b	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b	3.009.592.665	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20b	2.656.386.397	1.037.363.662
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	4.466.772.500	12.091.439.494
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15a,b	1.919.551.752.900	1.714.411.212.360
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.513.063.052.791	2.500.690.348.904
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.446.413.831.490	2.432.240.125.892
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	2.000.000.000.000	2 000 000 000 000

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Hợp nhất TCT 31/3/2016	Hợp nhất TCT 01/01/2016
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	(5.168.283.680)	(21.755.438.991)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	12.357.943.276	12.357.943.276
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	521.019.311	521.019.311
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	(2.841.000.229)	(3.719.274.440)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(5.042.425.635)	(32.719.509.413)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		2.201.425.406	29.000.234.973
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
	429			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát			441.544.152.812	444.835.876.736
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		66.649.221.301	68.450.223.012
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	VI.28	13.965.757.408	14.836.284.000
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	433		52.683.463.893	53.613.939.012
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		6.249.861.998.409	6.173.009.449.234

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngô Quốc Trung

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tiến Mạnh

(0)

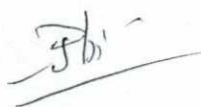
(0)

BÁO CÁO KẾT QUẢ SXKD

Kỳ báo cáo: Quý 1 năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Hợp nhất TCT Quý 1 năm 2016	Hợp nhất Quý 1 Năm trước
A	B	C		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	728 380 164 584	833 140 176 545
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26		130 586 078
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	728 380 164 584	833 009 590 467
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	612 222 245 445	755 269 637 733
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		116 157 919 139	77 739 952 734
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1 065 797 161	1 208 783 649
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	29 476 857 873	19 147 052 050
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		67 801 476 596	18 679 419 269
8. Chi phí bán hàng	24	VI.33	3 761 592 982	7 843 050 433
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.33	93 188 082 040	45 678 497 723
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		- 9 202 816 595	6 280 136 178
11. Thu nhập khác	31		774 247 576	1 564 522 620
12. Chi phí khác	32		2 002 096 483	3 954 114 113
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		- 1 227 848 907	- 2 389 591 492
14. Lợi nhuận từ LK. LD				
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		- 10 430 665 503	3 890 544 685
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	316 788 332	1 011 723 998
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	225 485 451	- 1 760 605 200
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		- 10 972 939 287	4 639 425 888
17.1 Lợi ích cổ đông thiểu số			- 4 499 856 891	- 6 237 742 636
17.2 Lợi ích sau thuế cổ đông của Công ty mẹ			- 6 473 082 396	10 877 168 524
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngô Quốc Trung




Nguyễn Tiến Mạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2016

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(10.430.665.503)	3.890.544.685
2. Điều chỉnh các khoản		146.192.501.769	77.030.421.729
- Khấu hao TSCĐ	02	70.379.692.511	58.413.004.609
- Các khoản dự phòng	03	16.775.107.727	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	04	(8.763.775.065)	(62.002.149)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-
- Chi phí lãi vay	06	67.801.476.596	18.679.419.269
- Các khoản điều chỉnh khác			
3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	135.761.836.266	80.920.966.414
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	170.759.912.518	(119.244.805.395)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(36.540.201.459)	(9.325.220.296)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả,	11	(18.737.721.023)	161.565.958.697
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(13.056.164.379)	(31.429.500.599)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh			
- Tiền lãi vay đã trả	13	(67.801.476.596)	(18.679.419.269)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(15.394.381.171)	(14.268.122.727)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	8.593.025.161	1.564.522.620
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(22.533.305.594)	(3.954.114.113)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	141.051.523.722	47.150.265.332
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(350.425.449.134)	(174.102.924.290)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	471.818.182	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	184.229.915	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(349.769.401.037)	(174.102.924.290)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	632.224.734.712	437.358.929.664
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(514.975.535.524)	(553.941.642.804)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(6.483.923.901)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.300.439.540)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	108.464.835.747	(116.582.713.140)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(100.253.041.568)	(243.535.372.098)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	240.270.114.857	374.302.155.297
Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	140.017.073.289	130.766.783.200

LẬP BIỂU



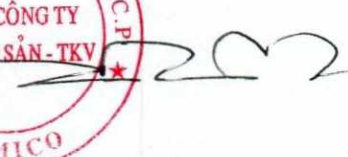
Đỗ Ngọc Hải

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngô Quốc Trung

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tiến Mạnh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam, là Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1118/QĐ/TCCBDT ngày 27/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương).

Năm 2005, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam và hoạt động theo Điều lệ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 228/2006/QĐ-TTg ngày 11/10/2006. Theo đó, Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và là Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Năm 2006, Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 12/2006/QĐ-BCN ngày 27/04/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0106000168, đăng ký sửa đổi bổ sung lần 3 ngày 03/05/2007 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 719.749.730.244 đồng.

Năm 2010, Tổng Công ty đổi tên thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH Một thành viên và tên viết tắt là Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/07/2010, thay đổi lần 2 ngày 22/06/2011 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.090.000.000.000 đồng; thay đổi lần thứ 4 ngày 21/08/2012 với vốn điều lệ tăng lên là 1.350.000.000.000 đồng.

Năm 2015, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 thay đổi lần thứ năm ngày 06/10/2015 với Vốn điều lệ là 2.000.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại Số 193 Nguyễn Huy Tưởng - Thanh Xuân - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 2.000.000.000.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Điều tra, khảo sát, thăm dò địa chất các loại khoáng sản;
- Khai thác các loại khoáng sản, kim loại màu (thiếc, chì, kẽm, đồng, nhôm); Kim loại đen (sắt, mangan, crom, titan), khoáng sản phi kim loại; khoáng sản quý hiếm (đất hiếm, vàng, bạc, bạch kim, đá quý và đá bán quý), các loại nguyên vật liệu sử dụng trong hàng trang sức như ngọc trai, san hô; Tuyển luyện, gia công, chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế tác sản xuất hàng trang sức, mỹ nghệ; Sản xuất các mặt hàng công nghiệp dân dụng từ khoáng sản, kim loại;
- Nghiên cứu ứng dụng công nghệ kỹ thuật vào lĩnh vực thăm dò, luyện kim đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ;
- Đào tạo chuyên gia về ngọc học, công nhân kỹ thuật gia công chế tác đá quý, vàng, ngọc trai, hàng trang sức mỹ

- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại khoáng sản; Các sản phẩm chế biến từ khoáng sản, đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ, các loại vật tư thiết bị phục vụ cho ngành khai thác và chế biến khoáng sản, đá quý, vàng và hàng trang sức mỹ nghệ;
- Xây lắp công trình công nghiệp mỏ - luyện kim và công trình dân dụng;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng về khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh dịch vụ về khách sạn, cho thuê văn phòng, dịch vụ vận tải;
- Kinh doanh vận chuyển hành khách, vận chuyển hàng hóa bằng tàu hỏa, ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Đại lý vận chuyển hàng hóa bằng container;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thức ăn và phụ gia thức ăn gia súc, gia cầm, phân bón các loại, vật liệu xây dựng, bột trợ lọc nước, bia rượu, cao su và các sản phẩm khác chế biến từ cao su.

Cấu trúc tập đoàn

- Tổng số các Công ty con:

- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 14
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2016 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên (nay là Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên)	Thái Nguyên	51,00%	51,00%	Khai thác, chế biến, kinh doanh quặng
- Công ty CP Khoáng sản 3	Lào Cai	51,00%	51,00%	Sản xuất kim loại màu và kim loại quý
- Công ty CP Phát triển Khoáng sản 4	Nghệ An	75,00%	75,00%	SXKD khoáng
- Công ty CP Kim loại màu Nghệ Tĩnh	Nghệ An	60,93%	60,93%	SXKD khoáng
- Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim	Cao Bằng	51,89%	51,89%	SXKD khoáng
- Công ty CP Kim loại màu Tuyên Quang	Tuyên Quang	53,78%	53,78%	SXKD khoáng
- Công ty CP Gang Thép Cao Bằng	Cao Bằng	52,54%	52,54%	Sản xuất, kinh doanh các loại gang thép
- Công ty CP Gang thép Lào Cai	Lào Cai	99,01%	99,01%	Sản xuất, kinh doanh các loại gang thép
- Công ty CP Vàng Lào Cai	Lào Cai	63,24%	75,00%	SXKD khoáng
- Công ty CP Đất hiếm Lai Châu	Lai Châu	55,00%	55,00%	SXKD khoáng
- Công ty CP Vận tải và Thương mại Liên Việt	Hà Nội	58,58%	58,58%	Dịch vụ vận tải, thương mại
- Công ty CP Địa ốc và Khoáng sản	Hà Nội	56,99%	56,99%	Dịch vụ bất
- Công ty CP Vật tư Mỏ địa chất	Hà Nội	51,00%	51,00%	Mua bán máy
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang	Cao Bằng	51,31%	51,31%	Dịch vụ du lịch, khách sạn lữ

- Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp giá gốc tại thời điểm 31/03/2016 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Đá quý và Vàng Hà Nội	Hà Nội	48,31%	48,31%	Kinh doanh vàng bạc, đồ
- Công ty Cổ phần Phát triển Khoáng sản	Hà Nội	30,00%	30,00%	Kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Ricoh - MDC4	Hà Nội	46,48%	46,48%	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
- Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái	Bắc Kạn	40,00%	40,00%	Sản xuất kim loại màu và kim loại quý
- CTCP Gạch ngói và Vật liệu xây dựng Đồng Nai Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	27,47%	27,47%	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng

Một số thay đổi trong tổ chức, sắp xếp Công ty mẹ trong năm:

- Thực hiện Quyết định số 248/QĐ-VIMICO ngày 01 tháng 04 năm 2014 của Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin về việc tiếp nhận lao động và Quyết định số 273/QĐ-VIMICO ngày 14 tháng 04 năm 2014 của Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin, Trung tâm điều dưỡng Sapa - VIMICO đã thực hiện tiếp nhận toàn bộ lao động và tài sản của Trung tâm Điều trị bệnh nghề nghiệp và Phục hồi chức năng lao động Nam Định kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2014.
- Theo Quyết định số 400/QĐ-TKV ngày 06/03/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin thì thực hiện cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin, thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp tại 0h ngày 01/04/2014.
- Theo Quyết định số 1922/QĐ-HĐTV ngày 29/08/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin để cổ phần hóa (thời điểm 0h ngày 01/04/2014): Giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp là 2.001.884.935.775 đồng. Tổng Công ty chưa thực hiện điều chỉnh kết quả phê duyệt giá trị doanh nghiệp vào Báo cáo tài chính năm 2014.
- Theo Quyết định số 2388/QĐ-TTg ngày 30/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty Mẹ - Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam: Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 2.000.000.000.000 đồng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Năm 2015, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty gặp nhiều khó khăn, do giá quặng sắt, thiếc, kim loại màu... trên sàn giao dịch thế giới sụt giảm dẫn đến kết quả kinh doanh của Tổng Công ty năm nay sụt giảm so với năm trước.
- Cuối năm 2015 Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico thực hiện chuyển nhượng quyền khai thác mỏ vàng Sa Phìn theo hợp đồng chuyển nhượng số 01/HĐCN ngày 05/12/2015. Theo đó Công ty đã ghi nhận thu nhập và chi phí liên quan đến hoạt động chuyển nhượng quyền khai thác mỏ vàng Sa Phìn vào kết quả sản xuất kinh doanh năm 2015 số tiền lần lượt là 40.880.000.000 VND và 30.241.189.698 VND.
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng đang trong quá trình đầu tư Xây dựng cơ bản Dự án Khu liên hợp gang thép tại thành phố Cao Bằng. Hiện tại, toàn bộ chi phí phục vụ dự án, phục vụ quản lý phát sinh được kết chuyển một phần vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, phần còn lại hạch toán và theo dõi trên TK 241 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Khi Dự án Khu liên hợp gang thép tại thành phố Cao Bằng kết thúc, hoàn thành bàn giao Dự án đưa vào sử dụng, Công ty sẽ thực hiện quyết toán tổng số chi phí quản lý phục vụ Dự án được tính vào giá trị công trình, phần còn lại sẽ thực hiện phân bổ dần vào kết quả sản xuất kinh doanh theo tiêu thức phù hợp và nhất quán.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Kỳ kế toán đầu tiên của Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP từ ngày 06/10/2015 đến ngày 31/12/2016.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Cho mục đích Báo cáo Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam, Tổng Công ty lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016.

Công ty mẹ - Tổng Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần từ ngày 06/10/2015 và năm tài chính đầu tiên của Công ty mẹ - Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 06/10/2015 đến 31/12/2016, do đó tại ngày 31/12/2015 Công ty mẹ - Tổng Công ty không thực hiện trích lập: Dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính.

Theo Quyết định số 1922/QĐ-HĐTV ngày 29/08/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin để cổ phần hóa, tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần 05/10/2015 Tổng Công ty đã thực hiện đánh giá các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết, các khoản đầu tư khác và ghi nhận vào chi phí tài chính năm 2015 theo quy định tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý tài chính và Xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty Cổ phần.

Cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, Công ty mẹ - Tổng Công ty không trình bày các khoản Vay và nợ dài hạn đến hạn trả trong năm tới trên chỉ tiêu Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong Bảng cân đối kế toán

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Tổng Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 36.

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Các phương pháp kế toán khác khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn:

- Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty mẹ không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc: Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư trước đây được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty con là công ty liên kết của công ty mẹ và đã được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu: Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

- Trường hợp công ty mẹ thoái một phần vốn và vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con: Khoản lãi, lỗ ghi nhận vào khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cho cổ đông không kiểm soát cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm;
- Trường hợp công ty mẹ sau khi thoái một phần vốn và mất quyền kiểm soát đối với công ty con, công ty con trở thành công ty liên kết: Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm là toàn bộ số lợi thế thương mại còn chưa phân bổ;
- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.
- Trường hợp hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung: khi chuyển công ty con sở hữu gián tiếp thành công ty con sở hữu trực tiếp hoặc ngược lại, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con do thay đổi cơ cấu sở hữu trong công ty con.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.



Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chít ực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau khi ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành, và xác định dựa vào chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp.

2.11. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 37 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	05 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	30 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 10 năm

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hoá kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán năm được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty mẹ (01/01/2014) đến thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần (05/10/2015) được Công ty mẹ Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam - Công ty TNHH phân phối theo Nghị định 71/2013/NĐ-CP ngày 11/07/2013 của chính phủ về quản lý tài chính đối với doanh nghiệp Nhà nước giữ 100% vốn điều lệ. Lợi nhuận sau thuế cho giai đoạn từ 06/10/2015 đến 31/12/2015 của Công ty mẹ - Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP chưa được phân phối.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 554/BKH/PTDN ngày 26/01/2005 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp cho Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam: Tổng Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003. Theo đó, dự án được áp dụng mức thuế suất 20% và được miễn thuế 3 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo, được miễn tiền sử dụng đất trong thời gian 15 năm.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT BCTC HỢP NHẤT TCT

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm				
01. Tiền						
- Tiền mặt	3 074 741 464	2 163 666 461				
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	136 922 431 825	238 099 198 396				
- Tiền đang chuyển	19 900 000	7 250 000				
Cộng	140 017 073 289	240 270 114 857				
02. Các khoản đầu tư tài chính		Cuối kỳ		Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a/ Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
<i>Chi tiết (Có bảng kê kèm theo)</i>						
- Tổng giá trị trái phiếu						
<i>Chi tiết (Có bảng kê kèm theo)</i>						
- Các khoản đầu tư khác						
b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		Cuối kỳ		Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
b1/ Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2/ Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		Cuối kỳ		Đầu năm		
<i>Chi tiết (Có bảng kê kèm theo)</i>	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	17 798 024 515	- 1 020 246 000		17 798 024 515		- 1 020 246 000
- Đầu tư vào đơn vị khác	42 243 345 640			42 243 345 640		
03- Phải thu của khách hàng						
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	252 031 326 480			284 494 538 870		
<i>Chi tiết (Có bảng kê kèm theo)</i>						
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn	13 636 364					
<i>Chi tiết (Có bảng kê kèm theo)</i>						
c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan						
<i>Chi tiết (Có bảng kê kèm theo)</i>						
04- Phải thu khác		Cuối kỳ		Đầu năm		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
a/ Ngắn hạn	56 624 547 655		25 489 651 298			
- Phải thu về cổ phần hóa	2 234 546 349		2 234 546 349			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia						
- Phải thu người lao động	339 082 497		333 717 524			
- Ký cược, ký quỹ	1 864 812 077		5 503 400 958			
- Cho mượn						
- Các khoản chi hộ						

- Phải thu khác	52 186 106 732		17 417 986 467		
b/ Dài hạn	31 937 950 215		29 715 826 813		
- Phải thu về cổ phần hóa					
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia					
- Phải thu người lao động					
- Ký cược, ký quỹ	26 257 991 875		28 283 058 631		
- Cho mượn					
- Các khoản chi hộ					
- Phải thu khác	5 679 958 340		1 432 768 182		
05- Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm		
<i>(Bảng kê chi tiết từng loại tài sản thiếu)</i>	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	
a/ Tiền					
b/ Hàng tồn kho					
c/ TSCĐ					
d/ Tài sản khác					
Cộng					
06- Nợ xấu	Cuối kỳ		Đầu năm		
<i>(Bảng kê chi tiết theo đối tượng, tuổi nợ và trích lập dự phòng)</i>					
07- Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
- Hàng mua đang đi đường					
- Nguyên liệu, vật liệu	269 382 614 458		247 750 850 237		
- Công cụ, dụng cụ	8 319 503 969		8 710 340 309		
- Chi phí SX, KD dở dang	447 137 398 776		459 920 309 702		
- Thành phẩm	543 208 007 624	- 7 383 985 491	391 836 462 790	- 7 640 305 368	
- Hàng hóa	14 935 420 742		14 246 952 595		
- Hàng gửi đi bán	16 573 500 278		56 759 734 663		
- Hàng hóa kho bảo thuế					
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1 299 556 445 847	- 7 383 985 491	1 179 224 650 296	- 7 640 305 368	
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ, nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất.					
<i>(Bảng kê chi tiết)</i>					
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.					
<i>(Bảng kê chi tiết)</i>					
08- Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
a/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn					
<i>(Bảng kê chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ SXKD thông thường)</i>					
b/ Xây dựng cơ bản dở dang	831 962 802 732				
<i>Các đơn vị chi tiết sau biểu 23</i>					
- Mua sắm	34 271 214 344		21 944 140 298		

- XDCB	789 294 704 074		2 208 089 654 687			
- Sửa chữa	8 396 884 314					
09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Có báo cáo kèm theo)						
10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Có báo cáo kèm theo)						
11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (Có báo cáo kèm theo)						
12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Có báo cáo kèm theo)						
13- Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm				
a/ Ngắn hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)	6 629 948 987	7 166 925 268				
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ						
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	43 268 872	43 268 871				
- Chi phí đi vay						
- Các khoản khác	6 586 680 115	7 123 656 397				
(Có báo cáo chi tiết kèm theo)						
b/ Dài hạn	320 136 025 422	304 431 510 734				
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	103 635 410	103 635 410				
- Chi phí mua bảo hiểm		50 277 476				
- Các khoản khác	320 032 390 012	304 277 597 848				
(Có báo cáo chi tiết kèm theo)						
14- Tài sản khác	Cuối kỳ	Đầu năm				
a/ Ngắn hạn	756 197 538	135 597 538				
(Chi tiết theo từng khoản mục)						
b/ Dài hạn						
(Chi tiết theo từng khoản mục)						
Cộng	756 197 538	135 597 538				
15-Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	594 982 991 095	594 982 991 095			686 063 380 229	686 063 380 229
b/ Vay dài hạn	1 906 598 733 216	1 906 598 733 216			1 702 839 792 676	1 702 839 792 676
(Chi tiết theo kỳ hạn)						
c/ Các khoản nợ thuê tài chính	12 953 019 684	12 953 019 684			11 571 419 684	11 571 419 684
	Năm nay		Năm trước			
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm	17 108 258 965	1 967 449 781	15 140 809 184	20 296 571 842	2 334 105 762	17 962 466 080
Trên 5 năm						
d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi		
- Vay						
- Nợ thuê tài chính						
Cộng						

Lý do chưa thanh toán				
16- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (Chi tiết cho từng đối tượng)	532 398 950 177	532 398 950 177	582 361 457 463	582 361 457 463
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn (Chi tiết cho từng đối tượng)				
Cộng	532 398 950 177	532 398 950 177	582 361 457 463	582 361 457 463
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán (Chi tiết cho từng đối tượng)				
d/ Phải trả cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết cho từng đối tượng)				
17- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	160 364 419 190	160 364 419 190	162 977 923 583	162 977 923 583
(Có biểu thuế kèm theo)				
18- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm		
a/ Ngắn hạn	45 920 423 616	34 671 608 757		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán	3 009 592 665	13 643 848 719		
- Các khoản trích trước khác	42 910 830 951	21 027 760 038		
b/ Dài hạn	3 009 592 665			
- Lãi vay				
- Các khoản khác	3 009 592 665			
(Chi tiết cho từng khoản)				
19- Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm		
a/ Ngắn hạn				
- Tài sản thừa chờ giải quyết		148 966 646		
- Kinh phí công đoàn	1 096 744 028	926 426 743		
- Bảo hiểm xã hội	5 287 202 272	1 605 926 076		
- Bảo hiểm y tế	366 276 488	85 935 981		
- Bảo hiểm thất nghiệp	154 257 805	38 175 110		
- Phải trả về cổ phần hóa	28 558 531 478	28 527 931 478		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	16 114 582 704	9 487 889 987		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3 141 205 760	5 756 176 785		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	60 030 364 394	192 830 884 741		
Cộng	114 749 164 929	239 408 313 547		
b/ Dài hạn	4 466 772 500	12 091 439 494		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	142 000 000	142 000 000		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4 324 772 500	11 949 439 494		
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán (Chi tiết từng khoản mục)				
20- Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm		
a/ Ngắn hạn	60 300 000	90 757 568		
- Doanh thu nhận trước	60 300 000	90 757 568		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống				

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác					
a/ Dài hạn	2 656 386 397	1 037 363 662			
- Doanh thu nhận trước	2 656 386 397	1 037 363 662			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống					
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác					
c/ Khả năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng					
<i>(Bảng kê chi tiết)</i>					
21- Trái phiếu phát hành					
22- Cổ phiếu ưu đãi, phân loại là nợ phải trả					
23- Dự phòng phải trả	9 240 465 632				
a/ Ngắn hạn	31 126 223 378	2 876 381 982			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa					
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng					
- Dự phòng tái cơ cấu					
- Dự phòng phải trả khác	31 126 223 378	2 876 381 982			
b/ Dài hạn					
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa					
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng					
- Dự phòng tái cơ cấu					
- Dự phòng phải trả khác					
24- Tài sản thuê thu nhập hoãn lại và thuê thu nhập hoãn lại phải trả (Có bảng kê chi tiết kèm theo)		1 478 412 564			
25- Vốn chủ sở hữu					
<i>(Có bảng chi tiết)</i>					
26- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố					
<i>(Có bảng chi tiết)</i>					

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc không qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua được thanh toán bằng tiền và các khoản tiền tương đương;
- Số tiền và các khoản tiền tương đương thực có trong Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là và các khoản tiền tương đương trong Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC


1. Những khoản nợ ngẫu nhiên, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác;
2. Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin năm trước)
3. Những thông tin khác:



Người lập biểu
Phạm Thị Ngọc Linh
Hà Nội, Việt Nam



Kế toán trưởng
Ngô Quốc Trung



Tổng Giám đốc
Nguyễn Tiến Mạnh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC (HỢP NHẤT TCT)

Lũy kế đến 31/3/2016

Phần 1: Tình hình thực hiện nghĩa vụ với nhà nước

Chi tiêu	MS	Số còn phải		Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nợ cuối kỳ
		nợ đầu kỳ	Số phải nợ	Số đã nộp	Số phải nợ	Số đã nộp		
I. Thuế (10--18)	10	67 291 682 943	85 242 625 169	101 934 600 765	85 238 826 864	101 941 315 670	50 589 194 137	
1. Thuế GTGT	11	27 232 622 955	30 448 797 621	43 043 170 231	30 448 797 621	43 043 170 231	14 638 250 345	
- Thuế GTGT hàng nội địa	11.1	27 232 622 955	26 999 950 958	39 594 323 568	26 999 950 958	39 594 323 568	14 638 250 345	
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.2	0	3 448 846 663	3 448 846 663	3 448 846 663	3 448 846 663	0	
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	12	0	0	0	0	0	0	
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13	0	5 508 113	5 508 113	5 508 113	5 508 113	0	
- Thuế xuất khẩu	14	0	0	0	0	0	0	
- Thuế nhập khẩu	15	0	5 508 113	5 508 113	5 508 113	5 508 113	0	
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	16	4 644 937 457	316 788 332	6 911 421 595	316 788 332	6 911 421 595	- 1 949 695 806	
5. Thuế thu nhập cá nhân	17	213 740 322	274 810 854	610 554 282	268 012 549	603 755 977	- 122 003 106	
6. Thuế tài nguyên	18	35 804 519 217	50 841 829 210	51 144 727 649	50 841 829 210	51 155 240 859	35 491 107 568	
7. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	19	- 604 137 008	3 149 413 144	13 741 000	3 149 413 144	13 741 000	2 531 535 136	
8. Các khoản thuế khác	20	0	205 477 895	205 477 895	208 477 895	208 477 895	0	
II. Các khoản phải nộp khác	30	95 686 240 639	51 982 994 915	46 924 164 244	51 982 994 915	46 913 651 033	100 755 584 521	
1. Các khoản phụ thu	31	21 998 886 040	5 524 079 400	4 902 259 600	5 524 079 400	4 902 259 600	22 620 705 840	
2. Các khoản phí, lệ phí	32	6 079 745 000	19 737 473 000	17 806 200 000	19 737 473 000	17 806 200 000	8 011 018 000	
3. Phí bảo vệ môi trường	33	18 884 835 902	23 657 972 602	18 752 162 584	23 657 972 602	18 741 649 374	23 801 159 130	
4. Các khoản khác	34	48 722 773 697	3 063 469 913	5 463 542 060	3 063 469 913	5 463 542 059	46 322 701 551	
Tổng cộng	40	162 977 923 582	137 225 620 084	148 858 765 009	137 221 821 779	148 854 966 703	151 344 778 658	

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngô Quốc Trung

TỔNG GIÁM ĐỐC




Nguyễn Tiến Mạnh

PHẦN II: THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, HOÀN LẠI, MIỄN GIẢM

Chỉ tiêu	MS	Hợp nhất
I. Thuế GTGT được khấu trừ		
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	33 030 184 434
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	124 473 113 523
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ	12	125 832 432 868
a. Thuế GTGT đã khấu trừ	13	124 519 635 557
b. Thuế GTGT đã hoàn lại	14	164 078 232
c. Thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15	0
d. Thuế GTGT không được khấu trừ	16	1 148 719 079
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại	17	31 670 865 089
II. Thuế GTGT được hoàn lại		
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20	0
2. Số thuế GTGT còn được hoàn lại phát sinh	21	0
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22	0
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ	23	0
III. Thuế GTGT được miễn giảm		
1. Số thuế GTGT còn được miễn giảm đầu kỳ	30	0
2. Số thuế GTGT còn được miễn giảm phát sinh	31	0
3. Số thuế GTGT đã miễn giảm	32	0
4. Số thuế GTGT còn được miễn giảm cuối kỳ	33	0
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa		
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	27 232 622 955
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	151 519 586 515
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	124 519 635 557
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43	0
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44	0
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN	45	39 594 323 568
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ	46	14 638 250 345

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Ngọc Linh



Ngô Quốc Trung



Nguyễn Tiến Mạnh

BÁO CÁO CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ (HỢP NHẤT TCT)

Kỳ báo cáo: Quý 1 năm 2016

STT	YẾU TỐ	TỔNG SỐ	SẢN XUẤT KHOÁNG SẢN						
			Tính quặng đồng	Đồng tấm	Tính quặng thiếc	Thiếc	Quặng kẽm	Kẽm thô	Tính quặng chì
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
1	Chi phí NVL	352 034 093 965	72 177 273 673	53 237 420 966	2 040 340 891	9 487 613 426	252 444 506	32 333 102 069	813 093 562
	- Nguyên vật liệu	188 391 593 353	46 502 024 784	30 974 844 370	469 141 913	7 308 093 891	135 182 679	10 601 375 268	411 430 883
	- Nhiên liệu	99 666 331 017	15 003 234 826	10 693 342 500	1 258 445 756	636 393 967	96 113 746	3 540 437 655	15 012 246
	- Động lực	63 976 169 595	10 672 014 063	11 569 234 096	312 753 222	1 543 125 568	21 148 081	18 191 289 145	386 650 433
	- BTP mua ngoài	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Chi phí nhân công	110 639 489 393	15 693 360 795	23 041 978 088	2 547 601 701	4 238 073 471	655 034 700	18 927 245 759	381 426 527
	- Tiền lương	92 119 941 359	13 296 460 308	20 889 365 479	1 838 771 663	3 368 839 509	499 964 275	14 974 838 076	201 080 861
	- BHXH, BHYT	11 888 098 698	1 434 316 783	1 321 324 019	358 569 511	553 412 820	135 019 367	2 622 740 427	129 911 474
	- Ăn ca	6 631 449 336	962 583 704	831 288 590	350 260 527	315 821 142	20 051 058	1 329 667 256	50 434 192
3	Khấu hao TSCĐ	75 580 084 336	19 304 964 561	7 267 544 232	2 692 210 309	1 011 017 737	204 140 764	11 110 101 534	424 485 927
4	CP DV mua ngoài	87 373 854 379	63 293 861 806	2 743 596 386	309 238 696	69 775 744	9 452 280	318 149 603	918 198
5	Chi phí khác	196 843 673 405	59 965 612 215	31 333 345 297	4 353 111 379	4 210 699 658	862 251 456	14 257 234 289	73 613 574
	Tổng cộng	822 471 195 478	230 435 073 050	117 623 884 969	11 942 502 976	19 017 180 036	1 983 323 706	76 945 833 253	1 693 537 788

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG
TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - VI

YẾU TỐ										
	Quặng Vonfram	Tinh quặng sắt	Thép	Manhetit	A xít	Vàng	Bạc	Đất hiếm	Sunfat đồng	SP khoáng sản khác
B	9	10	12	13	15	16	17	18	24	25
Chi phí NVL	0	17 804 978	#####	1 800 734 526	10 776 080 320	35 953 421 126	105 264 218	0	0	26 648 901 816
- Nguyên vật liệu	0	13 149 272	#####	1 166 329 716	8 131 271 517	29 577 415 297	68 572 099	0	0	19 246 781 688
- Nhiên liệu	0	0	64 764 193	370 712 057	99 451 299	2 916 100 777	17 335 569	0	0	4 277 748 228
- Động lực	0	4 655 706	#####	263 692 753	2 545 357 505	3 459 905 052	19 356 550	0	0	3 124 371 900
- BTP mua ngoài	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Chi phí nhân công	0	298 942 120	#####	635 067 972	3 458 684 155	9 291 137 658	47 919 530	0	0	8 939 666 701
- Tiền lương	0	226 572 700	#####	563 918 348	2 958 372 605	8 286 552 463	42 976 805	0	0	7 361 707 912
- BHXH, BHYT	0	47 091 420	#####	44 023 350	297 286 242	617 546 401	3 204 705	0	0	1 113 762 287
- Ăn ca	0	25 278 000	#####	27 126 274	203 025 308	387 038 794	1 738 020	0	0	464 196 502
Khấu hao TSCĐ	0	29 520 099	#####	494 484 381	2 774 346 285	6 003 136 853	13 554 756	0	0	7 180 384 057
CP DV mua ngoài	0	4 789 893 617	22 748 615	1 122 995 680	552 221 439	3 533 269 922	4 168 528	0	0	300 816 533
Chi phí khác	0	10 879 774 168	#####	1 985 567 781	1 942 249 712	16 326 991 575	44 567 290	0	0	8 125 485 397
Tổng cộng	0	16 015 934 982	#####	6 038 850 340	19 503 581 912	71 107 957 134	215 474 322	0	0	51 195 254 504

ĐVT: VNĐ

YẾU TỐ									
	Tổng cộng	SX Điện	Xây lắp	SX Vật liệu xây dựng	Cơ khí	Sản phẩm khác (không kể KDDV)	Kinh doanh dịch vụ	Chi phí tài chính	Chi phí khác
B	16	17	18	19	20	21	22	23	24
Chi phí NVL	332 937 400 337	23 339 698	0	393 765 751	3 689 907 300	11 392 976 940	3 596 703 939	0	0
- Nguyên vật liệu	180 728 805 051	20 357 349	0	249 914 994	3 093 738 823	2 081 884 218	2 216 892 918	0	0
- Nhiên liệu	89 001 446 620	2 982 349	0	143 850 757	32 990 532	9 186 371 884	1 298 688 875	0	0
- Động lực	63 207 148 666	0	0	0	563 177 945	124 720 838	81 122 146	0	0
- BTP mua ngoài	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Chi phí nhân công	94 790 621 518	469 990 549	0	397 928 326	1 692 160 170	8 999 943 097	4 288 845 733	0	0
- Tiền lương	79 456 957 078	317 276 403	0	394 558 366	1 238 760 600	7 119 528 729	3 592 860 183	0	0
- BHXH, BHYT	9 848 694 174	129 003 200	0	3 369 960	300 441 570	1 261 287 244	345 302 550	0	0
- Ăn ca	5 484 970 266	23 710 946	0	0	152 958 000	619 127 124	350 683 000	0	0
Khấu hao TSCĐ	70 895 160 964	395 293 904	0	627 690 060	799 673 284	1 292 993 656	1 569 272 468		0
CP DV mua ngoài	77 072 433 689	1 551 280	0	18 047 780	1 585 578	7 266 429 017	3 013 807 035	0	
Chi phí khác	154 974 871 924	126 907 246	898 818 491	2 432 384 436	108 822 953	4 104 557 201	2 718 356 800	29 476 857 871	2 002 096 483
Tổng cộng	730 670 488 432	1 017 082 677	898 818 491	3 869 816 353	6 292 149 285	33 056 899 911	15 186 985 975	29 476 857 871	2 002 096 483

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngô Quốc Trung

TỔNG GIÁM ĐỐC




Nguyễn Tiến Mạnh

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - VINACOMIN

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG GIẢM NGUYÊN GIÁ VÀ HAO MÒN TSCĐ, BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ HỢP NHẤT

Lũy kế đến 31/3/2016

STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn hình thành				Chia theo nhóm tài sản			
			Ngân sách (CPNN)	CPPT	Vay	Khác	TSCĐ Hữu hình	TSCĐ Thuê tài chính	TSCĐ vô hình	Bất động sản đầu tư
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
A	NGUYÊN GIÁ TSCĐ									
I	Số đầu năm	3 796 751 268 324	1 907 329 565 368	234 852 382 501	1 534 788 720 118	119 780 600 337	3 648 702 334 668	100 783 037 481	47 265 896 175	
II	Tăng trong kỳ	1 499 758 702 587	9 254 509 768	380 726 182	1 490 123 466 637		1 499 758 702 587			
III	Giảm trong kỳ	7 515 804 901	6 047 418 091	1 468 386 810			7 515 804 901			
IV	Số cuối kỳ	5 288 994 166 010	1 910 536 657 045	233 764 721 873	3 024 912 186 755	119 780 600 337	5 140 945 232 354	100 783 037 481	47 265 896 175	
B	HAO MÒN TSCĐ									
I	Số đầu năm	2 233 721 718 075	1 194 676 920 990	118 489 937 424	853 177 495 245	67 377 364 416	2 147 908 361 858	74 148 922 333	11 664 433 884	
II	Tăng trong kỳ	77 414 879 753	31 438 237 872	4 999 759 810	39 659 609 499	1 317 272 572	76 000 734 475	1 009 851 424	404 293 854	
III	Giảm trong kỳ	7 035 187 242	5 566 800 432	1 468 386 810			7 035 187 242			
IV	Số cuối kỳ	2 304 101 410 586	1 220 548 358 430	122 021 310 424	892 837 104 744	68 694 636 988	2 216 873 909 091	75 158 773 757	12 068 727 738	
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI TSCĐ									
	- Tại ngày đầu năm	1 563 029 550 249	712 652 644 378	116 362 445 077	681 611 224 873	52 403 235 921	1 500 793 972 810	26 634 115 148	35 601 462 291	
	- Tại ngày cuối kỳ	2 984 892 755 424	689 988 298 616	111 743 411 449	2 132 075 082 011	51 085 963 349	2 924 071 323 263	25 624 263 724	35 197 168 437	

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngô Quốc Trung

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tiến Mạnh

BÁO CÁO TĂNG GIẢM NGUYÊN GIÁ VÀ HAO MÒN TSCĐ HỮU HÌNH (HỢP NHẤT)

Lấy kể đến 31/3/2016

chi tiết theo nguồn hình thành và chi tiết theo nhóm TSCĐ

STT	Chi tiêu	Tổng số	Ngân sách	Cổ phần Phổ thông	Vay	Khác	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyến dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
A	B	1	2	3	4	5	2	3	4	5	6
A	NGUYÊN GIÁ TSCĐ										
I	Số đầu năm	3 648 702 334 668	1 884 963 811 491	210 327 739 203	1 440 475 902 637	112 934 881 337	1.733.590.274.931	1.340.233.517.515	542.028.394.915	26.855.150.213	5.994.997.094
1	Đang dùng	3 647 657 496 428	1 883 918 973 251	210 327 739 203	1 440 475 902 637	112 934 881 337	1 733 590 274 931	1 339 188 679 275	542 028 394 915	26 855 150 213	5.994.997.094
2	Chưa dùng										-
3	Không cần dùng	1 044 838 240	1 044 838 240					1 044 838 240			-
4	Chờ thanh lý										-
	Tổng nguyên giá TSCĐ hết Khấu hao	930 131 242 625	621 852 711 078	3 150 504 786	305 128 026 761		150 567 304 259	652 410 485 796	114 529 000 286	12 624 452 284	-
	Trong đó : đang dùng	488 603 567 028	186 878 623 254	7 340 191 836	294 384 751 938		54 508 845 713	333 893 046 972	99 546 335 899	655 338 444	-
	Không cần dùng	21 094 860 867	10 351 586 044		10 743 274 823			2 430 649 428	18 445 020 963	219 190 476	-
II	Tăng trong kỳ	1 499 758 702 587	9 254 509 768	380 726 182	1 490 123 466 637		582.090.841.685	914.687.968.175	2.979.892.727	-	-
1	Mua trong kỳ	3 742 783 359	2 375 057 177	380 726 182	987 000 000			2 181 230 632	1 561 552 727		-
2	ĐT XD/CB hoàn thành	1 494 597 579 228	5 461 112 591		1 489 136 466 637		582 090 841 685	912 506 737 543			-
3	Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐ hữu hình										-
4	Do điều động										-
5	Do luân chuyển										-
6	Do kiểm kê										-
7	Do chuyển đổi từ bất động sản đầu tư										-
8	Do đánh giá lại TSCĐ										-
9	Tăng khác	1 418 340 000	1 418 340 000						1 418 340 000		-
III	Giảm trong kỳ	7 515 804 901	6 047 418 091	1 468 386 810			2.006.138.438	938.611.768	4.090.437.036	-	480.617.659
1	Nhượng bán										-
2	Thanh lý	7 515 804 901	6 047 418 091	1 468 386 810			2 006 138 438	938 611 768	4 090 437 036		480.617.659
3	Chuyển sang BĐS đầu tư										-
4	Do điều động										-
5	Do luân chuyển										-
6	Do chuyển thành công cụ										-
7	Giảm do kiểm kê										-
8	Do đánh giá lại TSCĐ										-
9	Góp vốn bằng TSCĐ HH										-
10	Giảm khác										-
IV	Số cuối kỳ	5 140 945 232 354	1 888 170 903 168	209 240 078 575	2 930 599 369 274	112 934 881 337	2 313 674 978 178	2 253 982 873 922	540 917 850 606	26 855 150 213	5 514 379 435
1	Đang dùng	5 139 900 394 114	1 887 126 064 928	209 240 078 575	2 930 599 369 274	112 934 881 337	2 313 674 978 178	2 252 938 035 682	540 917 850 606	26 855 150 213	5.514.379.435
2	Chưa dùng										-
3	Không cần dùng	1 044 838 240	1 044 838 240					1 044 838 240			-
4	Chờ thanh lý										-
	Tổng nguyên giá TSCĐ hết Khấu hao	930 131 242 625	621 852 711 078	3 150 504 786	305 128 026 761		150 567 304 259	652 410 485 796	114 529 000 286	12 624 452 284	-
	Trong đó : đang dùng	488 603 567 028	186 878 623 254	7 340 191 836	294 384 751 938		54 508 845 713	333 893 046 972	99 546 335 899	655 338 444	-
	Không cần dùng	21 094 860 867	10 351 586 044		10 743 274 823			2 430 649 428	18 445 020 963	219 190 476	-
B	HAO MÒN TSCĐ										
I	Số đầu năm	2 147 908 361 858	1 191 907 781 890	110 373 600 407	782 572 403 345	63 054 576 216	958.437.103.356	860.069.071.124	309.683.719.783	19.714.252.156	4.215.439
1	Đang dùng	2 146 115 629 227	1 190 115 049 259	110 373 600 407	782 572 403 345	63 054 576 216	958 437 103 356	858 968 137 446	309 029 719 783	19 676 453 203	4.215.439
2	Chưa dùng										-
3	Không cần dùng										-
4	Chờ thanh lý	1 792 732 631	1 792 732 631					1 100 933 678	654 000 000	37 798 953	-
II	Tăng trong kỳ	76 000 734 475	31 257 934 713	4 779 466 030	38 924 630 828	1 038 702 904	32.620.102.198	32.477.138.735	10.341.476.025	562.017.516	1
1	Do trích khấu hao	74 817 934 204	30 222 162 483	4 779 289 420	38 924 630 828	891 851 473	31 613 865 547	32 366 565 533	10 302 918 960	534 584 163	1
2	Do tính hao mòn	1 182 800 271	1 035 772 230	176 610		146 851 431	1 006 236 651	110 573 202	38 557 065	27 433 353	-
3	Do điều động										-
4	Do luân chuyển										-
5	Do kiểm kê										-
6	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư										-
7	Do đánh giá lại TSCĐ										-
8	Tăng khác										-
III	Giảm trong kỳ	7 035 187 242	5 566 800 432	1 468 386 810			2.006.138.438	938.611.768	4.090.437.036	-	-
1	Chuyển sang BĐS đầu tư										-
2	Nhượng bán										-
3	Thanh lý	7 035 187 242	5 566 800 432	1 468 386 810			2 006 138 438	938 611 768	4 090 437 036		-
4	Do điều động										-
5	Luân chuyển										-

STT	Chi tiêu	Tổng số	Ngân sách	Cổ phần Phổ thông	Vay	Khác	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
A	B	1	2	3	4	5	2	3	4	5	6
6	Chuyển thành công cụ										-
7	Giám do kiểm kê										-
8	Góp vốn bằng TSCĐ HH										-
9	Đánh giá TSCĐ										-
10	Giảm khác										-
IV	Số cuối kỳ	2 216 873 909 091	1 217 598 916 171	113 684 679 627	821 497 034 173	64 093 279 120	989 051 067 117	891 607 598 091	315 934 758 772	20 276 269 672	4 215 440
1	Đang dùng	2 215 081 176 460	1 215 806 183 540	113 684 679 627	821 497 034 173	64 093 279 120	989 051 067 117	890 506 664 413	315 280 758 772	20 238 470 719	4.215.440
2	Chưa dùng										-
3	Không cần dùng										-
4	Chờ thanh lý	1 792 732 631	1 792 732 631					1 100 933 678	654 000 000	37 798 953	-
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI										
	Tại ngày đầu năm	1 500 793 972 810	693 056 029 601	99 954 138 796	657 903 499 292	49 880 305 121	775.153.171.575	480.164.446.391	232.344.675.132	7.140.898.057	5.990.781.655
	Tại ngày cuối năm	2 924 071 323 263	670 571 986 998	95 555 398 948	2 109 102 335 101	48 841 602 216	1.324.623.911.062	1.362.375.275.831	224.983.091.834	6.578.880.541	5.510.163.996

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Ngô Quốc Trung

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tiến Mạnh

BÁO CÁO TĂNG GIẢM NGUYÊN GIÁ VÀ HAO MÒN TSCĐ THUÊ TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Lấy kể đến 31/3/2016

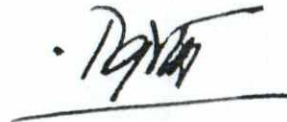
TT	Chi tiêu	Tổng số	Ngân sách	CPPT	Ngôn Vay	Nguồn khác	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	TSCĐ Vô hình
A	B	1	2	3	4	5	2	3	4	5	6	7
A	NGUYÊN GIÁ TSCĐ											
I	Số đầu năm	100 783 037 481			94 219 817 481	6 563 220 000		43 724 458 901	57 058 578 580			
II	Tăng trong kỳ											
1	Thuê tài chính trong kỳ											
2	Luân chuyển											
3	Tăng khác											
III	Giảm trong kỳ											
1	Mua lại TSCĐ thuê tài chính											
2	Trả lại TSCĐ thuê tài chính											
3	Luân chuyển											
4	Giảm khác											
IV	Số cuối kỳ	100 783 037 481			94 219 817 481	6 563 220 000		43 724 458 901	57 058 578 580			
B	HAO MÒN TSCĐ											
I	Số đầu năm	74 148 922 333			69 992 120 333	4 156 802 000		17 090 343 753	57 058 578 580			
II	Tăng trong kỳ	1 009 851 424			731 281 756	278 569 668		1 009 851 424				
1	Do trích khấu hao	1 009 851 424			731 281 756	278 569 668		1 009 851 424				
2	Luân chuyển											
3	Tăng khác											
III	Giảm trong kỳ											
1	Mua lại TSCĐ thuê tài chính											
2	Trả lại TSCĐ thuê tài chính											
3	Luân chuyển											
4	Giảm khác											
IV	Số cuối kỳ	75 158 773 757			70 723 402 089	4 435 371 668		18 100 195 177	57 058 578 580			
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ THUÊ TC											
	- Tại ngày đầu năm	26 634 115 148			24 227 697 148	2 406 418 000		26 634 115 148				
	- Tại ngày cuối kỳ	25 624 263 724			23 496 415 392	2 127 848 332		25 624 263 724				

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Ngô Quốc Trung



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tiến Mạnh

BÁO CÁO TĂNG GIẢM NGUYÊN GIÁ VÀ HAO MÒN TSCĐ VÔ HÌNH HỢP NHẤT
Lấy kể đến 31/3/2016

47.265.896.175

0

0

TT	Chi tiêu	Tổng số	Ngân sách	Cổ phần phổ thông	Nguồn vay	Nguồn khác	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy nhượng quyền	TSCĐ Vô hình khác
A	B	1	2	3	4	5	2	3	4	5	6	7	8
A	NGUYÊN GIÁ TSCĐ												
I	Số đầu năm	47 265 896 175	22 365 753 877	24 524 643 298	93 000 000	282 499 000	24 460 009 782				1 010 564 319	16 795 322 074	5 000 000 000
1	Đang dùng	47 265 896 175	22 365 753 877	24 524 643 298	93 000 000	282 499 000	24 460 009 782				1 010 564 319	16 795 322 074	5 000 000 000
2	Chưa dùng												
3	Không cần dùng												
4	Chờ thanh lý												
	<i>Tổng nguyên giá TS hết khấu hao</i>	169 079 805	169 079 805								169 079 805		
	<i>Trong đó: Đang dùng</i>	169 079 805	169 079 805								169 079 805		
II	Tăng trong năm												
1	Mua trong kỳ												
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp												
3	Tăng do hợp nhất kinh doanh												
4	Do điều động												
5	Nhận vốn góp												
6	Do chuyển đổi từ BĐSĐT (Quyền SD đất)												
7	Do luân chuyển												
8	Do kiểm kê												
9	Tăng khác												
III	Giảm trong năm												
1	Thanh lý, nhượng bán												
2	Điều động												
3	Góp vốn bằng TSCĐ VH												
4	Do chuyển đổi từ BĐSĐT (Quyền SD đất)												
5	Do luân chuyển												
6	Do kiểm kê												
7	Giảm khác												
IV	Số cuối năm	47 265 896 175	22 365 753 877	24 524 643 298	93 000 000	282 499 000	24 460 009 782				1 010 564 319	16 795 322 074	5 000 000 000
1	Đang dùng	47 265 896 175	22 365 753 877	24 524 643 298	93 000 000	282 499 000	24 460 009 782				1 010 564 319	16 795 322 074	5 000 000 000
2	Chưa dùng												
3	Không cần dùng												
4	Chờ thanh lý												
	<i>Tổng nguyên giá TS hết khấu hao</i>	169 079 805	169 079 805								169 079 805		
	<i>Trong đó: Đang dùng</i>	169 079 805	169 079 805								169 079 805		
B	HAO MÒN TSCĐ												
I	Số đầu năm	11 664 433 884	2 769 139 100	8 116 337 017	612 971 567	165 986 200	2 410 462 182				947 890 133	6 943 024 415	1 363 057 154
1	Đang dùng	11 664 433 884	2 769 139 100	8 116 337 017	612 971 567	165 986 200	2 410 462 182				947 890 133	6 943 024 415	1 363 057 154
2	Chưa dùng												
3	Không cần dùng												
4	Chờ thanh lý												
II	Tăng trong năm	404 293 854	180 303 158	220 293 781	3 696 915		176 136 654				21 163 548	206 993 654	- 2
1	Do điều động												
2	Do trích khấu hao	356 674 806	132 684 110	220 293 781	3 696 915		128 517 606				21 163 548	206 993 654	- 2
3	Do tính hao mòn	47 619 048	47 619 048				47 619 048						
4	Do chuyển đổi từ BĐSĐT (Quyền SD đất)												
5	Luân chuyển												
6	Kiểm kê												
7	Tăng khác												
III	Giảm trong năm												



TT	Chi tiêu	Tổng số	Ngân sách	Cổ phần phổ thông	Nguồn vay	Nguồn khác	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy nhượng quyền	TSCĐ Vô hình khác
A	B	1	2	3	4	5	2	3	4	5	6	7	8
1	Thanh lý, nhượng bán												
2	Điều động												
3	Góp vốn bằng TSCĐ VH												
4	Luân chuyển												
5	Giảm do kiểm kê												
6	Giảm khác												
IV	Số cuối năm	12 068 727 738	2 949 442 258	8 336 630 798	616 668 482	165 986 200	2 586 598 836				969 053 681	7 150 018 069	1 363 057 152
1	Đang dùng	12 068 727 738	2 949 442 258	8 336 630 798	616 668 482	165 986 200	2 586 598 836				969 053 681	7 150 018 069	1 363 057 152
2	Chưa dùng												
3	Không cần dùng												
4	Chờ thanh lý												
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VH												
	- Tại ngày đầu năm	35 601 462 292	19 596 614 777	16 408 306 281	- 519 971 567	116 512 800	22 049 547 600				62 674 186	9 852 297 659	3 636 942 847
	- Tại ngày cuối năm	35 197 168 437	19 416 311 619	16 188 012 500	- 523 668 482	116 512 800	21 873 410 946				41 510 638	9 645 304 005	3 636 942 848
		35 197 168 437											

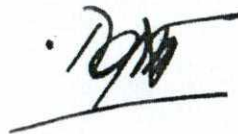
LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Ngọc Linh



Ngô Quốc Trung



Nguyễn Tiến Mạnh

BÁO CÁO CHI PHÍ BÁN HÀNG, QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Kỳ báo cáo : Quý 1 năm 2016

STT	Nội dung	Hợp nhất Tổng công ty
A	B	20
I	Chi phí bán hàng	3.761.592.983
1	Chi phí nhân viên	2.425.358.036
a	Tiền lương	2.139.887.888
b	BHXH, BHYT, KPCĐ	201.980.370
c	Tiền ăn ca	83.489.778
2	Chi phí nguyên, nhiên, vật liệu	142.532.554
-	Chi phí vật liệu, bao bì	121.999.074
-	Chi phí nhiên liệu	14.003.528
-	Chi phí động lực	6.529.952
3	Chi phí dụng cụ	119.599.826
4	Chi phí khấu hao TSCĐ	132.815.107
5	Chi phí bảo hành	0
6	Chi phí dịch vụ mua ngoài	544.155.531
7	Chi phí bằng tiền khác	397.131.929
		0
II	Chi phí quản lý doanh nghiệp	93.188.082.039
1	Chi phí nhân viên quản lý	32.131.360.105
a	Tiền lương	29.020.042.506
b	BHXH, BHYT, KPCĐ	2.173.335.840
c	Tiền ăn ca	937.981.759
2	Chi phí nguyên, nhiên, vật liệu	858.894.925
-	Chi phí vật liệu, bao bì	499.370.496
-	Chi phí nhiên liệu	183.711.306
-	Chi phí động lực	175.813.123
3	Chi phí đồ dùng văn phòng	1.362.335.633
4	Chi phí khấu hao TSCĐ	3.886.517.913
5	Thuế và lệ phí	15.822.338.185
6	Chi phí dự phòng	325.216.857
7	Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.710.226.034
8	Chi phí bằng tiền khác	36.091.192.387
	Cộng	96.949.675.022

LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Ngọc Linh



Ngô Quốc Trung




Nguyễn Tiến Mạnh

BÁO CÁO THU CHI TÀI CHÍNH VÀ THU CHI KHÁC

Kỳ báo cáo :

TT	NỘI DUNG	Hợp nhất Tổng công ty
A	THU CHI HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	
I	Doanh thu hoạt động tài chính	1 065 797 161
1	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	672 456 022
5	Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	393 341 139
6	Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0
7	Lãi bán hàng trả chậm	0
8	Doanh thu hoạt động tài chính khác (*)	0
II	Chi phí tài chính	29 476 857 871
1	Lãi tiền vay	29 462 627 361
a	Lãi tiền vay ngắn hạn	16 839 728 951
b	Lãi tiền vay trung hạn	12 622 898 410
5	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	14 196 380
6	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	34 130
7	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0
8	Chi phí tài chính khác (*)	0
III	Kết quả hoạt động tài chính	- 28 411 060 710
B	THU CHI HOẠT ĐỘNG KHÁC	
I	Thu nhập khác	774 247 576
1	Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	343 143 800
10	Các khoản thu khác ngoài các khoản nêu trên (*)	431 103 776
II	Chi phí khác	2 002 096 483
1	Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ và giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (nếu có)	0
2	Chênh lệch lỗ do đánh giá lại vật tư, hàng hóa, TSCĐ đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào Công ty Liên kết, đầu tư dài hạn khác	0
3	Tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế	0
4	Bị phạt thuế, truy nộp thuế	526 229
5	Các khoản chi phí khác (*)	2 001 570 254
III	Lợi nhuận khác	- 1 227 848 907

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]



Nguyễn Tiến Mạnh


Báo cáo chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền

0

STT	NỘI DUNG	Cộng tổng Công ty	
		Quý này	Lũy kế
A	B	D	E
A	CHI PHÍ DỊCH VỤ MUA NGOÀI	87 373 854 379	87 373 854 379
1	Bưu điện phí, điện thoại	486 053 403	486 053 403
2	Nước công nghiệp	1 008 301 536	1 008 301 536
3	Sửa chữa TSCĐ thuê ngoài	13 603 329 814	13 603 329 814
4	Chi phí thuê kho bãi	163 222 200	163 222 200
5	Chi phí bảo vệ kho tàng, bến cảng	162 000 000	162 000 000
6	Thuê bốc xúc đất, quặng, đào lò	49 769 379 014	49 769 379 014
7	Thuê vận chuyển đất đá, quặng, thuê chở công nhân	9 126 576 030	9 126 576 030
8	Chi phí bốc xếp khâu bán hàng	2 572 890 997	2 572 890 997
9	Chi hoa hồng môi giới	17 072 273	17 072 273
10	Tiền mua bảo hiểm tài sản, hàng hoá	232 177 160	232 177 160
11	Chi phí thuê kiểm toán BCTC, tư vấn	937 586 600	937 586 600
12	Chi phí thuê quảng cáo	91 775 170	91 775 170
13	Chi phí uỷ thác xuất khẩu, nhập khẩu	0	0
14	Chi phí mua, sử dụng tài liệu kỹ thuật, chuyên gia công nghệ, bằng sáng chế	131 342 250	131 342 250
15	Chi phí trả cho nhà thầu phụ	0	0
16	Chi phí khác	9 072 147 932	9 072 147 932
B	CHI PHÍ KHÁC BẰNG TIỀN	196 843 673 405	196 843 673 405
1	Các khoản chi nộp cấp trên	14 776 429 265	14 776 429 265
2	Thuế tài nguyên	50 841 829 210	50 841 829 210
3	Lệ phí môi trường	23 657 972 602	23 657 972 602
4	Thuế môn bài	53 000 000	53 000 000
5	Tiền thuê đất, thuế sử dụng đất	3 149 413 144	3 149 413 144
6	Chi phí tàu xe đi phép	69 244 880	69 244 880
7	Chi công tác phí, lệ phí giao thông, cầu phà	453 449 985	453 449 985
8	Chi phí bồi dưỡng ca 3, độc hại	1 470 091 604	1 470 091 604
9	Chi ăn giữa ca, ăn định lượng	122 285 868	122 285 868
10	Chi phí khám sức khoẻ định kỳ, mua thuốc phòng bệnh	72 896 791	72 896 791
11	Chi mua văn phòng phẩm, công cụ, dụng cụ	1 936 346 184	1 936 346 184
12	Chi khánh tiết, tiếp tân, hội nghị	2 821 950 839	2 821 950 839
13	Chi phí giao dịch đối ngoại	2 733 380 734	2 733 380 734
14	Chi kiểm tra xe định kỳ	144 850 013	144 850 013
15	Chi phí kiểm kê	0	0
16	Chi phí tiếp thị	0	0
17	Chi phí đi khảo sát thị trường nước ngoài	0	0
18	Chi phí bảo hành sản phẩm, bảo dưỡng xe máy	1 568 132 545	1 568 132 545
19	Chi phí trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
20	Chi phí trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi	16 775 107 727	16 775 107 727
21	Chi huấn luyện quân sự	20 394 000	20 394 000
22	Chi kiểm tra chất lượng sản phẩm	10 492 545	10 492 545
23	Chi trợ cấp thôi việc	202 334 214	202 334 214
24	Chi cho lao động nữ	4 600 000	4 600 000

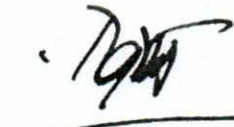
STT	NỘI DUNG	Cộng tổng Công ty	
		Quý này	Lũy kế
A	B	D	E
25	Chi cho công tác Đảng, đoàn thể tại doanh nghiệp	233 150 100	233 150 100
26	Chi sửa chữa thường xuyên TSCĐ	601 214 881	601 214 881
27	Chi thường sáng kiến, cải tiến, thưởng tiết kiệm CP	417 590 000	417 590 000
28	Chi thưởng năng suất lao động	0	0
29	Chi nghiên cứu khoa học, đổi mới công nghệ	0	0
30	Chi phí đào tạo nâng cao năng lực Q. lý, tay nghề của người lao động	81 717 592	81 717 592
31	Chi bảo hộ lao động	999 559 829	999 559 829
32	Chi tiền đóng học phí, hội phí, chi phí dự thầu	21 218 520	21 218 520
33	Chi đóng góp cho các trường học sinh tàn tật	0	0
34	Chi mua sách báo tài liệu nghiên cứu	6 053 890	6 053 890
35	Chi phí tiêu thụ sản phẩm	254 633 040	254 633 040
36	Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	0	0
37	Lãi vay phải trả	29 462 627 361	29 462 627 361
	Trong đó: - Lãi vay ngắn hạn	16 839 728 951	16 839 728 951
	- Lãi vay dài hạn	12 622 898 410	12 622 898 410
38	Chênh lệch tỷ giá	14 230 510	14 230 510
39	Chi phí trích trước	0	0
40	chi phí khác	43 867 475 532	43 867 475 532
...	- Chi phí khác (TK811)	2 002 096 483	2 002 096 483
	- Chi phí khác	41 865 379 049	41 865 379 049

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngô Quốc Trung

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tiến Mạnh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THANH TOÁN VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

Kỳ báo cáo : Quý 1 năm 2016

TT	NỘI DUNG	TỔNG CÔNG TY
A	B	20
1	Số dư đầu năm TK334	104 690 131 444
	+ Dư quỹ lương	98 323 320 673
	+ Ăn ca chưa chi	4 712 132 546
	+ Các khoản thanh toán qua lương	1 654 678 225
2	Quỹ tiền lương được chi trong năm	100 785 851 971
	2.1. Quỹ tiền lương	94 019 765 136
	2.1.1. Quỹ tiền lương được trích trong giá thành	92 119 941 359
	- Điện	317 276 403
	- Khoáng sản	79 456 957 078
	- Xây lắp	0
	- Vật liệu xây dựng	394 558 366
	- Cơ khí	1 238 760 600
	- Sản phẩm khác	7 119 528 729
	- Kinh doanh dịch vụ	3 592 860 183
	2.1.2. Lương từ nguồn ngân sách và tập đoàn, Tổng công ty	0
	2.1.3. Lương của các BQL, Các công ty đang trong giai đoạn CBSX	1 779 231 727
	2.1.4. Các khoản khác thanh toán qua lương	120.592.050
	- BHXH trả thay lương (ốm đau, thai sản, tai nạn ...)	120.592.050
	- Các khoản phải trả tập đoàn, Tổng công ty	-
	2.2. Ăn ca	6.766.086.835
3	Đã chi trong năm	121.291.946.044
	- Chi quỹ lương	112.025.421.522
	- Chi ăn ca	8.017.464.678
	- Chi các khoản thanh toán qua lương	1.249.059.844
4	Dư cuối năm TK334	84.184.037.370
	+ Dư quỹ lương	80.317.664.286
	+ Ăn ca chưa chi	3.460.754.703
	+ Các khoản thanh toán qua lương	405.618.381

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Ngọc Linh



Ngô Quốc Trung



Nguyễn Tiến Mạnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ SXKD THEO SẢN PHẨM
Kỳ báo cáo: Quý I năm 2016

TT	Chi tiêu	Tên đầu vào	Sản xuất trong kỳ	Nhập (+), xuất (-) kho giảm, khác	Doanh thu bán hàng thực	Thuế GTGT, thuế suaít khác	Giá vốn hàng bán		TỔNG CHỈ NHỈ LƯU THỦ SẢN PHẨM		CP QL/DN	Lãi (+), lỗ (-)	Tồn tại kho	Tồn kho cuối kỳ	Tổng giá trị hàng tồn tại kho
							7=4-5-6	8	9	10					
A															
1	Doanh thu bán các sản phẩm (1+2+3+4+5+6+7)	536.285.686.669	730.560.813.903	- 20.946.443	728.380.164.584	0	612.232.245.446	0	3.791.593.983	93.188.082.041	19.208.244.115	654.603.308.684	0	654.603.308.684	
2	Doanh thu dịch vụ	37.382.025	31.303.998	0	31.303.998	0	31.303.998	0	2.733.704	15.349.041	- 24.160.772	654.603.308.684	0	654.603.308.684	
3	Doanh thu Khoáng sản	459.378.439.668	596.677.304.217	- 20.946.443	546.814.723.888	0	443.599.610.690	0	1.526.057.775	83.469.610.304	18.228.643.118	612.435.086.752	0	612.435.086.752	
4.1	Tinh quặng đồng			- 87.317									491	10.297.838	
	Sản lượng (Tấn)	251	240												
	Giá trị (đồng)	1.899.874.332	85.469.992	- 20.946.443	103.914.733	0	- 3.173.263.306	0	0	0	3.173.263.306	5.052.191.195	0	5.052.191.195	
4.2	Bảng tấm														
	Sản lượng (Tấn)	108.320.923	775		103.914.733	0	103.914.733	0	85.887.680	2.838	823.638	96.059.457	0	96.059.457	
	Giá trị (đồng)	79.302.651.919	272.256.677.068	0	294.933.381.055	0	294.933.381.055	0	480.566.685	48.351.315.296	2.334.833.809	107.792.403.041	1.122	107.792.403.041	
4.3	Tinh quặng thiếc														
	Sản lượng (Tấn)	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Giá trị (đồng)	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
4.4	Thiếc thô 99,95 % thiếc														
	Sản lượng (Tấn)	165	89		365.223.999	0	304.021.162	0	2.666.334	202	7.921.434.436	13.367.932.504	0	13.367.932.504	
	Giá trị (đồng)	49.781.038.749	25.092.381.353	0	73.887.225.527	0	61.505.487.598	0	539.416.919	3.920.886.573	7.921.434.436	13.367.932.504	0	13.367.932.504	
4.5	Quặng kẽm-niôpê kẽm														
	Sản lượng (Tấn)	16	10		335.000.000	0	320.000.000	0	0	753.245.083	- 738.245.083	529.511.125	0	529.511.125	
	Giá trị (đồng)	539.511.125	320.000.000	0	335.000.000	0	320.000.000	0	0	0	0	529.511.125	0	529.511.125	
4.6	Kẽm thô														
	Sản lượng (Tấn)	244	1.630		38.217.686	0	30.335.238	0	138.950	8.443.378.483	- 3.399.559.333	9.135.640.538	0	9.135.640.538	
	Giá trị (đồng)	9.347.587.098	56.622.638.683	0	62.140.734.098	0	56.814.362.243	0	260.329.705	8.443.378.483	- 3.399.559.333	9.135.640.538	0	9.135.640.538	
4.7	Tinh quặng chì														
	Sản lượng (Tấn)	0	561		9.130.645.640	0	6.064.394.493	0	0	0	3.066.251.147	0	0	0	
	Giá trị (đồng)	0	0.064.394.493	0	9.130.645.640	0	6.064.394.493	0	0	0	3.066.251.147	0	0	0	
4.8	Chì														
	Sản lượng (Tấn)	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Giá trị (đồng)	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
4.9	Quặng Vonfram														
	Sản lượng (Tấn)	1	21		32	0	22	0	0	54.807.788	- 6.978.536	132.171.042	1	132.171.042	
	Giá trị (đồng)	151.712.810	349.297.128	0	426.429.157	0	368.838.496	0	9.761.409	54.807.788	- 6.978.536	132.171.042	1	132.171.042	
4.10	Quặng sắt														
	Sản lượng (Tấn)	312.020	5.944		- 38.239	0	- 38.239	0	- 1.605	0	- 1.605	300.169	0	300.169	
	Giá trị (đồng)	178.797.666.610	- 10.641.610.010	0	93.474.000	0	- 2.597.534.730	0	0	0	2.691.008.790	170.753.591.330	0	170.753.591.330	
4.11	gang														
	Sản lượng (Tấn)	0	150		0	0	0	0	0	0	0	6.250.106	0	6.250.106	
	Giá trị (đồng)	64.106.490.878	- 977.515.900	0	0	0	- 38	0	0	0	38	10.107	0	10.107	
4.12	Thép														
	Sản lượng (Tấn)	0	11.315		737	0	0	0	0	0	0	63.167.975.016	0	63.167.975.016	
	Giá trị (đồng)	0	111.002.532.027	0	4.180.999.500	0	4.180.999.500	0	0	0	- 1.656.147.699	106.318.745.444	0	106.318.745.444	
4.13	Tinh quặng Manganit														
	Sản lượng (Tấn)	49.325	22.185		13.474	0	13.474	0	0	813.297.528	- 51.469.495	18.050.988.732	0	18.050.988.732	
	Giá trị (đồng)	16.438.629.659	5.863.395.699	0	4.960.950.003	0	4.191.036.656	0	8.082.465	813.297.528	- 51.469.495	18.050.988.732	0	18.050.988.732	
4.14	Tinh quặng Imitabilit														
	Sản lượng (Tấn)	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Giá trị (đồng)	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
4.15	Asit Sulfuric (H2SO4)														
	Sản lượng (Tấn)	2.026	14.452		11.095	0	11.095	0	0	0	0	5.383	0	5.383	
	Giá trị (đồng)	1.979.841.888	18.336.889.993	0	17.266.527.150	0	13.708.017.349	0	22.640.614	2.278.227.375	1.257.641.812	6.008.714.532	0	6.008.714.532	
4.16	Vàng														
	Sản lượng (kg)	625.297.313	767.226.813		745.159.008	0	721.544.836	0	1.780.607	124.318.990	- 102.484.425	718.256.491	0	718.256.491	
	Giá trị (đồng)	37.992.513.278	93.685.598.111	0	75.052.340.745	0	72.673.923.694	0	179.342.568	12.521.396.270	- 10.322.321.767	59.007.187.695	0	59.007.187.695	
4.17	Bạc														
	Sản lượng (Tấn)	30	22		52	0	52	0	0	0	0	0	0	0	
	Giá trị (đồng)	210.863.507	148.255.970	0	403.129.945	0	359.119.477	0	656.781	66.088.992	- 22.735.305	0	0	0	
4.18	Bột nhôm														
	Sản lượng (Tấn)	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Giá trị (đồng)	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
4.19	Titan														
	Sản lượng (Tấn)	77	90		135	0	135	0	0	0	0	32	0	32	
	Giá trị (đồng)	33.846.319	46.965.000	0	87.750.000	0	65.326.515	0	7.663.000	43.025.762	- 28.265.277	15.484.804	0	15.484.804	
4.20	Ferro Mangan														
	Sản lượng (kg)	17.982.666	0		0	0	0	0	0	0	0	17.982.666	0	17.982.666	
	Giá trị (đồng)	950.740.361	0		0	0	0	0	0	0	0	950.740.361	0	950.740.361	

TT	Chỉ tiêu	Tồn đầu năm	Sản xuất trong kỳ	Nhập (+), xuất (-) bán giao, khác	Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo							Lãi (+), lỗ (-)	Tồn kho cuối kỳ			
					Doanh thu bán hàng	Các khoản giảm thanh thu	Thuế TTDil, thuế xuất khẩu	Doanh thu bán hàng thuần	Tổng chi phí tiêu thụ sản phẩm				Tồn tại kho	Tồn trên phương tiện	Tổng giá trị hàng tồn tại kho	
									Giá vốn hàng bán	Thuế GTGT không được KT	CP bán hàng					CP QLDN
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4-5-6	8	9	10	11	12=7-8-9-10-11-12	14	15	16=14+15
4.21	Fero silic	11 933 036	#DIV/0!		0			0						11 933 036		11 933 036
	Sản lượng (gram)	772	0		0			0						772		772
	Giá trị (đồng)	9 217 017 149	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	9 217 017 149		9 217 017 149
4.22	Plavita		0		0			0								
	Sản lượng (Tấn)	0	0		0			0						0		0
	Giá trị (đồng)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4.23	Pigmevi		0		0			0								
	Sản lượng (Tấn)	0	5 349		0			0						5 349		5 349
	Giá trị (đồng)	0	34 601 528 462	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	34 601 528 462		34 601 528 462
4.24	Sunfat đồng		0		0			0								
	Sản lượng (Tấn)	0	0		0			0						0		0
	Giá trị (đồng)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4.25	Sản phẩm khoáng sản khác	8 036 454 387	- 16 074 043 800		3 915 930 908			3 915 930 908	- 15 170 853 255		17 657 690	5 059 203 238	14 009 923 295	7 733 263 782		7 733 263 782
5	Doanh thu Xây lắp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Doanh thu Vật liệu xây dựng	10 932 000	434 620 358	0	673 419 500	0	0	673 419 500	434 620 358	0	0	58 842 603	179 956 539	10 932 000		10 932 000
7	Doanh thu thu Cơ khí	0	569 657 288	0	496 710 000	0	0	496 710 000	569 657 288	0	0	0	- 72 947 288	0		0
8	Doanh thu thu sản phẩm khác	76 789 448 002	124 596 696 971		174 318 364 966	0	0	174 318 364 966	163 828 045 702	0	2 206 265 380	7 849 179 373	434 874 511	37 558 099 271		37 558 099 271
9	Doanh thu kinh doanh dịch vụ	106 866 999	8 245 253 045		6 045 642 233	0	0	6 045 642 233	3 752 929 383	0	26 536 124	1 804 297 719	461 879 007	4 599 190 661		4 599 190 661
11	Doanh thu tài chính, khác (1+3)	0	0	0	1 840 044 738	0	0	1 840 044 738	31 478 954 356	0	0	0	- 29 638 909 618	0	0	0
1	Hoạt động tài chính	0	0	0	1 065 797 162	0	0	1 065 797 162	29 476 857 873	0	0	0	- 28 411 060 711	0	0	0
2	Thu nhập khác	0	0	0	774 247 576	0	0	774 247 576	2 002 096 483	0	0	0	- 1 227 848 907	0	0	0
	Tổng cộng (1+11)	536 285 686 669	730 560 813 903	- 20 946 443	730 220 209 322	0	0	730 220 209 322	643 701 199 802	0	3 761 592 983	93 188 082 041	(10.430.665.503)	654 603 308 684	0	654 603 308 684

LẬP BIỂU

Phạm Thị Ngọc Linh

Phạm Thị Ngọc Linh

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Ngô Quốc Trung

Ngô Quốc Trung



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tiến Mạnh

Nguyễn Tiến Mạnh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH MUA BÁN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Lũy kế đến 31/3/2016

TT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
I	Mua các đơn vị trong nội bộ tập đoàn	
1	TCT CN hoa chat mo	21.476.578.257
2	Tổng công ty công nghiệp Mỏ Việt Bắc	344.786.471
3	Công ty CP du lịch & thương mại - Vinacomin	2.658.691.032
4	Công ty than Duong Huy	5.507.671.972
5	Công ty CP XNK Than (COALIMEX)	9.138.324.400
6	Viện khoa học công nghệ mỏ	24.233.327.725
15	Trung tâm y tế lao động - Vinacomin	-
16	Cty TVDT mo & CNo	3.316.000.000
17	Cty than Miền Trung	-
18	Công ty địa chất khoáng sản Geosimco	-
19	Cty Than Quang Hanh	186.446.293
		-
	Cộng	66.861.826.150
II	Bán các đơn vị trong nội bộ tập đoàn	
1	Công ty thăm dò KTKS 109	-
2	Công ty CP Tin học Môi trường than	-
3	Công ty Than Thống nhất	24.489.898.800
4	Công ty Than Quang Hanh	45.203.569.591
5	Công ty Than Nam Mẫu	4.233.316.293
17	Công ty Than Dương Huy	496.971.200
18	Công ty Than Hà Tu	-
19	Công ty than Tây nam đá mài	-
20	Công ty Than Mong Duong	-
21	Công ty than Ha Long	-
22	Công ty XNK than	-
23	Tập đoàn	1.136.600.000
24	Truong QTKD	-
25	Cty than Nui Beo	-
26	Công ty địa chất khoáng sản Geosimco	1.508.199.000
27	TCT CN hoa chat mo	240.000.000
		-
	Cộng	77.308.554.884

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Ngọc Linh



Ngô Quốc Trung



Nguyễn Tiên Mạnh

BÁO CÁO CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Thời điểm 31/3/2016

TT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
I	Phải thu của khác hàng (TK 131)		
1	công ty thăm dò KTKS 109	39.600.000	81
2	Công ty CP Tin học Môi trường than	-	51
3	Công ty Than Thống nhất	5.387.777.736	24
4	Công ty Than Quang Hanh	1.193.799.882	28
5	Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	-	14
6	Công ty Than Nam Mẫu	4.587.176.726	88
11	Công ty Than Dương Huy	11.621.964.939	25
12	Cty than Mạo Khê	-	21
13	Công ty CP Than Hà Lâm	-	30
14	Cty CP ĐT TM & DV	14.420.000	
15	Cty than Núi Béo	45.100.000	
16	Cty cơ khí mỏ Việt Bắc	1.401.044.839	
17	Cty than Mông Dương	4.960.002.320	
18	Cty địa chất khoáng sản (Geosimco)	2.097.275.500	
	Cộng	31.348.161.942	
II	Công nợ Phải trả (TK 331)		
1	Tạp chí than khoáng sản Việt Nam	-	12
2	Tập đoàn công nghiệp than Khoáng sản VN	-	14
3	Tổng công ty công nghiệp Mỏ Việt Bắc	379.265.118	18
4	Viện khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	(42.196.240.000)	33
5	Công ty CP du lịch & thương mại - Vinacomin	2.924.562.135	48
6	Cty CP tin học, Công nghệ, MT Vinacomin	-	51
7	Công ty TNHH MTV Môi trường Vinacomin	-	23
8	Trường cao đẳng nghề mỏ Việt Bắc	-	40
9	Cty TNHH 1 TV CN hoá chất mỏ	15.925.966.817	19
10	Cty CP chế tạo máy TKV	-	22
11	Công ty CP XNK Than (COALIMEX)	7.837.614.840	47
12	Công ty CP Than Đèo Nai	-	57
13	Cty tư vấn đầu tư mỏ và CN	-	
14	Trường QTKD	86.834.167	
19	Công ty Than Quang Hanh	205.090.922	
	Cộng	(14.836.906.001)	
III	Phải trả nội bộ Tập đoàn (TK 336)	124.670.910.782	

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

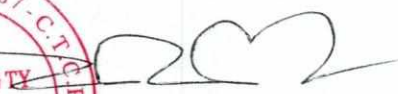
TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Ngọc Linh



Ngô Quốc Trung

Nguyễn Tiên Mạnh

BÁO CÁO CHI TIẾT VẬT TƯ HÀNG HÓA TỒN KHO (HỢP NHẤT TCT)

Thời điểm 31/3/2016

TT	CHỈ TIÊU	THEO SỔ SÁCH	THEO THỰC TẾ	TRONG ĐÓ		CHÊNH LỆCH
				KHÔNG CÂN ĐÚNG	KÉM PHẨM CHẤT	THỪA (+), THIẾU (-)
A	B	1	2	3	4	5
1	Hàng đang đi đường	-	-	-	-	-
2	Nguyên vật liệu	269.382.614.458	269.382.614.458	-	-	-
3	Công cụ dụng cụ	8.319.503.969	8.319.503.969	-	2.543.590	-
4	Sản phẩm dở dang	447 137 398 776	447 137 398 776	-	-	-
4.3	Sản xuất Khoáng sản	406 638 964 735	406 638 964 735	-	-	-
	- Tinh quặng đồng	30.630.858.145	30 630 858 145	-	-	-
	- Tinh quặng thiếc	46.737.471.366	46 737 471 366	-	-	-
	- Quặng kẽm	6.790.590.964	6 790 590 964	-	-	-
	- Bột kẽm	15.252.551.710	15 252 551 710	-	-	-
	- BTP SX kẽm thỏi	2.764.415.533	2 764 415 533	-	-	-
	- Tinh quặng chì	11.544.922.272	11 544 922 272	-	-	-
	- Quặng Vonfram	-	-	-	-	-
	- Quặng sắt	92.098.972.426	92 098 972 426	-	-	-
	- Quặng nguyên khai đồng	33.367.010.667	33 367 010 667	-	-	-
	- Tinh quặng Inmenite	3.124.109.583	3 124 109 583	-	-	-
	- Bán TP SX đồng	156.568.368.543	156 568 368 543	-	-	-
	+ Sten	10.593.563.913	10 593 563 913	-	-	-
	+ Xi đồng	8.033.645.198	8 033 645 198	-	-	-
	+ Dương cực	105.140.471.597	105 140 471 597	-	-	-
	+ Đồng vụn	-	-	-	-	-
	+ Đồng tồn trong bể ĐP	1.958.765.952	1 958 765 952	-	-	-
	+ Bụi đồng	-	-	-	-	-
	+ Bùn dương cực	1.829.133.346	1 829 133 346	-	-	-
	+ Đồng âm cực	14.550.461.989	14 550 461 989	-	-	-
	+ SP khác	14.462.326.548	14 462 326 548	-	-	-
	- Đất bóc CBSX	2.424.875.657	2 424 875 657	-	-	-
	- Mét khoan sâu chưa nổ	430.831.507	430 831 507	-	-	-
	- Đất đá bản toi chưa xúc	4.903.986.363	4 903 986 363	-	-	-
	- Mét lò CBSX	-	-	-	-	-
4.4	Xây lắp	4.764.723.195	4 764 723 195	-	-	-
4.5	Vật liệu xây dựng	-	-	-	-	-
4.6	Cơ khí	7.318.902.901	7 318 902 901	-	-	-
4.7	SX khác	28.414.807.945	28 414 807 945	-	-	-
5	Thành phẩm tồn kho	543.208.007.624	543 208 007 624	-	-	-
6	Hàng hoá tồn kho	14.935.420.742	14 935 420 742	-	-	-
7	Hàng gửi đi bán	16.573.500.278	16 573 500 278	-	-	-
8	Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-	-
9	Hàng hóa bất động sản	-	-	-	-	-
	-	-	-	-	-	-
	Cộng giá gốc hàng tồn kho	1 299 556 445 847	1.299.556.445.847	-	2.543.590	-

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Ngô Quốc Trung

TỔNG GIÁM ĐỐC




Nguyễn Tiến Mạnh

BÁO CÁO CHI TIẾT TK 154, 142, 242 (HỢP NHẤT TCT)

Thời điểm 31/3/2016

I. Sản phẩm dở dang (TK 154)

TT	Nội dung	Đơn tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng)
A	B	1	2	3	4=2*3
3	SX Khoáng sản	Tấn	597.931	680.077	406.638.964.735
1	- Tinh quặng đồng	""	1.468	20.867.839	30.630.858.145
2	- Tinh quặng thiếc	""			46.737.471.366
3	- Quặng kẽm	""	12.423	546.616	6.790.590.964
4	- Bột kẽm		1.033	14.766.240	15.252.551.710
5	- BTP SX kẽm thỏi		0		2.764.415.533
6	- Tinh quặng chì	""	1.039	11.108.364	11.544.922.272
7	- Quặng Vonfram	""	0		0
8	- Quặng sắt	""	232.881		92.098.972.426
9	- Tinh quặng Manhetit	""	77.331		33.367.010.667
10	- Tinh quặng Inmenite	""	489		3.124.109.583
11	- Bán TP SX đồng	""	0		156.568.368.543
12	+ Sten	""	316	33.577.065	10.593.563.913
13	+ Xi đồng	""	2.840	2.828.728	8.033.645.198
14	+ Dương cực	""	1.185	88.693.204	105.140.471.597
15	+ Đồng vụn	""	0		0
16	+ Đồng tồn trong bể ĐP	""	21	91.357.283	1.958.765.952
17	+ Bụi đồng	""	0		0
18	+ Bùn dương cực	""			1.829.133.346
19	+ Đồng âm cực	""	159	91.357.205	14.550.461.989
20	+ SP khác	""	51.223		14.462.326.548
21	- Đất béc CBSX	M ³	11.856		2.424.875.657
22	- Mét khoan sâu chưa nổ	M	3.338		430.831.507
23	- Đất đá bần tươi chưa xúc	M ³	256.073		4.903.986.363
24	- Mét lò CBSX	M	0		0
4	Xây lắp		0		4.764.723.195
5	Vật liệu XD		0		0
6	Cơ khí		0		7.318.902.901
7	SX khác				28.414.807.945
	Tổng số (VND)		0	0	447.137.398.776

II. Chi phí trả trước ngắn hạn (TK 142)

Đ/v tính: đồng

TT	Nội dung	Dư đầu năm	PS tăng trong năm	PS giảm trong năm	Dư cuối năm
A	B	1	2	3	4
1	Chi phí SCL phải phân bổ nhiều kỳ kế toán trong năm	75.028.945	58.426.600	40.588.925	92.866.620
2	Công cụ, vật tư dùng 1 lần giá trị lớn và có thời gian sử dụng dưới 1 năm	43.268.872	562.084.038	-4.064.399.685	4.669.752.595
3	Chi phí trả trước về thuê cửa hàng, nhà xưởng, dịch vụ dưới 1 năm	0	0	0	0
4	Chi phí mua các loại bảo hiểm trả 1 lần trong năm phân bổ nhiều kỳ	26.520.162	13.884.000	27.400.165	13.003.997
5	Chi phí trong thời gian ngừng việc	0	0	0	0
6	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	7.022.107.290	2.315.933.261	7.483.714.776	1.854.325.775
		0	0	0	0
	Tổng số	7.166.925.269	2.950.327.899	3.487.304.181	6.629.948.987

III. Chi phí trả trước dài hạn (TK 242)

TT	Nội dung	Dư đầu năm	PS tăng trong năm	PS giảm trong năm	Dư cuối năm
A	B	1	2	3	4
1	Thuê hoạt động TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng trả trước nhiều năm	3.733.720.106	0	192.809.573	3.540.910.533
2	Các loại bảo hiểm, lệ phí trả trước cho nhiều năm	50.277.476	0	50.277.476	0
3	Công cụ, dụng cụ dùng cho nhiều năm	17.135.447.373	57.792.000	4.626.730.872	12.566.508.501
4	Chi phí SCL TSCĐ phải phân bổ nhiều năm	8.354.510.098	0	934.016.532	7.420.493.567
5	Chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo di chuyển địa điểm	0	0	0	0
6	lãi mua hàng trả chậm, trả góp, chi phí phát hành trái phiếu giá trị lớn	1.353.965.916	0	1.036.364.318	317.601.598
7	không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình. Giá trị lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa	7.683.204.731	0	0	7.683.204.731
8	Các khoản khác trên 1 năm	266.120.385.034	29.300.838.660	12.465.452.948	282.955.770.746
	Tổng số	304.431.510.734	29.358.630.660	19.305.651.719	314.484.489.676

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngô Quốc Trung

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tiên Mạnh

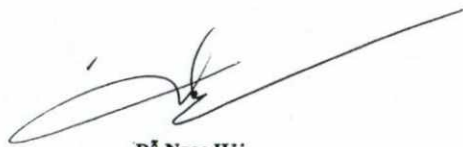
BÁO CÁO THỰC HIỆN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN - Hợp nhất

Lấy kể đến 31/03/2016

Đơn vị tính : VND

TT	Diễn giải	Dư đầu năm	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo				Giảm trong kỳ			Dư cuối kỳ	
			Xây lắp	Thiết bị	Khác	Cộng	Bàn giao	Tăng tài sản	Giảm khác		
A	B	1	2	3	4	5=2+3+4	6	7	8	9=6+7+8	10=1+5-9
A	Xây dựng cơ bản	2.230.033.794.985	78.022.616.459	14.554.240.860	26.149.354.386	118.726.211.705	-	1.499.710.822.586	25.483.265.686	1.525.194.088.272	823.565.918.418
I	Nguồn vốn nhà nước	33.755.830.018	-	-	1.232.164.386	1.232.164.386	-	-	-	-	34.987.994.404
1	Mua sắm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đầu tư xây dựng cơ bản	33.755.830.018	-	-	1.232.164.386	1.232.164.386	-	-	-	-	34.987.994.404
II	Nguồn vốn tự bổ sung	162.453.070.799	-	12.856.977.224	245.285.853	13.102.263.077	-	6.676.443.223	10.909.092	6.687.352.315	168.867.981.561
1	Mua sắm	723.266.000	-	5.850.373.723	-	5.850.373.723	-	1.997.639.723	-	1.997.639.723	4.576.000.000
2	Đầu tư xây dựng cơ bản	161.729.804.799	-	7.006.603.501	245.285.853	7.251.889.354	-	4.678.803.500	10.909.092	4.689.712.592	164.291.981.561
III	Nguồn vốn vay	1.535.163.800.101	77.098.889.186	1.697.263.636	15.302.085.574	94.098.238.396	-	1.490.833.730.272	25.472.356.594	1.516.306.086.866	112.955.951.631
1	Mua sắm	1.013.888.229	-	1.697.263.636	-	1.697.263.636	-	1.697.263.636	-	1.697.263.636	1.013.888.229
2	Đầu tư xây dựng cơ bản	1.534.149.911.872	77.098.889.186	-	15.302.085.574	92.400.974.760	-	1.489.136.466.636	25.472.356.594	1.514.608.823.230	111.942.063.402
IV	Nguồn khác	498.661.094.067	923.727.273	-	9.369.818.572	10.293.545.845	-	2.200.649.091	-	2.200.649.091	506.753.990.821
1	Mua sắm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đầu tư xây dựng cơ bản	498.661.094.067	923.727.273	-	9.369.818.572	10.293.545.845	-	2.200.649.091	-	2.200.649.091	506.753.990.821

LẬP BIỂU



Đỗ Ngọc Hải

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Ngô Quốc Trung



TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tiến Mạnh

BÁO CÁO SỬA CHỮA LỚN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Lũy kế đến 31/03/2016

TT	Diễn giải	Dư đầu năm	Kế hoạch			Thực hiện lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo			Sửa chữa lớn TSCĐ hoàn thành	Dở dang cuối kỳ
			Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Cộng	Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Cộng		
A	B	I	2	3	4=2+3	5	6	7=5+6	8	9=1+7-8
	SỬA CHỮA LỚN	-	-	78.300.000.000	78.300.000.000	63.962.450	9.543.685.121	9.607.647.571	1.210.763.257	8.396.884.314
1	THUÊ NGOÀI TRONG TẬP ĐOÀN, TỔNG CÔNG TY		-	-	-	-	-	-	-	-
2	THUÊ NGOÀI NGOÀI TẬP ĐOÀN, TỔNG CÔNG TY		-	-	-	-	180.000.000	180.000.000	180.000.000	-
3	TỰ LÀM		-	78.300.000.000	78.300.000.000	63.962.450	9.363.685.121	9.427.647.571	1.030.763.257	8.396.884.314

LẬP BIỂU



Đỗ Ngọc Hải

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngô Quốc Trung



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tiến Mạnh